

Số: 633/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần nhà khung thép và thiết bị công nghiệp ngày 10 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 07/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần nhà khung thép và thiết bị công nghiệp, địa chỉ tại số 180, phố Hoàng Ngân, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất kết cấu thép và tôn lợp SBC tại lô CN7-1 và CN7-2, Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất kết cấu thép và tôn lợp SBC.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN7-1 và CN7-2, khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0101378133 do phòng

Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30/10/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6057440231 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/01/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 19/6/2017.

1.4. Mã số thuế: 0101378133.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kết cấu thép và tôn lợp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 43.200 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất kết cấu thép 15.000 tấn/năm; sản xuất tôn lợp 1.000.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình công nghệ sản xuất kết cấu thép;

+ Quy trình sản xuất tôn lợp;

+ Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần nhà khung thép và thiết bị công nghiệp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần nhà khung thép và thiết bị công nghiệp;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 633/GPMT-UBND

ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường, không thải ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Tân Trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt của Cơ sở được xử lý sơ bộ qua bể phốt (4 bể phốt từ 4 khu nhà vệ sinh), sau đó được kết nối với nhau bằng đường ống nhựa HDPE D200, độ dốc 0,5%, chiều dài L = 480m vào hố gom trước khi bơm đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Tân Trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường.

- Dung tích thiết kế:

+ Dung tích thiết kế bể tự hoại khu nhà vệ sinh giáp xưởng làm sạch và sơn: 25m³.

+ Dung tích thiết kế bể tự hoại khu nhà vệ sinh giáp nhà ăn: 25m³.

+ Dung tích thiết kế bể tự hoại khu nhà vệ sinh giáp xưởng sản xuất kết cấu thép: 20m³.

+ Dung tích thiết kế bể tự hoại khu nhà vệ sinh tại nhà bảo vệ công phụ: 6m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang để có biện pháp xử lý.

3.3. Công ty cổ phần nhà khung thép và thiết bị công nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 633/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ công đoạn làm sạch từ máy phun bi.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn phun sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải: có 02 dòng khí thải.

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát từ hệ thống xử lý bụi của máy phun bi, công suất 18.000 m³/h;
- Dòng khí thải số 02: Ống thoát từ hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, công suất 26.000 m³/h.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi
chiều 3⁰)

- Tọa độ dòng khí thải số 01: X(m) = 2314970; Y(m) = 575050.
- Tọa độ dòng khí thải số 02: X(m) = 2314967; Y(m) = 575145.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 44.000 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8-16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 0,9; K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

II Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-butyl axetat	mg/Nm ³	950		
5	n-butanol	mg/Nm ³	360		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ công đoạn làm sạch tại máy phun bi được thu gom vào ống dẫn khí về cyclon thu bụi, sau đó được dẫn vào buồng lắng bụi, khí sạch được thoát ra môi trường qua ống dẫn khí.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ khu vực sơn được thu gom vào ống dẫn khí về tháp hấp thụ bằng than hoạt tính. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống dẫn khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi tại công đoạn làm sạch

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy phun bi → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Cyclon → Buồng lắng → Ống thoát khí ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống gồm 3 cyclon.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D600 (mm), chiều dài 30m.

+ 03 Cyclon: gồm 01 cyclon số 01 của máy phun bi số 01, 01 cyclon số 02 của máy phun bi số 02 và lắp đặt thêm 01 cyclon số 03 nối hai cyclon của hai máy phun bi số 01 và 02 bằng thép không gỉ, kích thước mỗi cyclon là DxRxH = 3300x1400x3000 (mm), trong đó cyclon số 01 và cyclon số 02 có 18 quả lọc/1 cyclon, kích thước mỗi quả lọc là D350x600, cyclon số 03 có 16 quả lọc, kích thước mỗi quả lọc là D150x600mm, chất liệu thép không gỉ.

+ Buồng lắng: kích thước DxRxH = 9.500x3.100x5.000 (mm).

+ Quạt hút: 02 chiếc từ hai cyclon số 01 và 02, lưu lượng 18.000 m³/h/chiếc, công suất 15kw (hoạt động luân phiên nhau), đầu nối vào 01 cyclon số 03 có 01 quạt hút, lưu lượng 18.000 m³/h, công suất 7,5kw.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D500 (mm), cao 5,5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng

1.2.2. Công trình xử lý khí thải khu vực sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải khu vực sơn → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí ra môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước D500 (mm), chiều dài 10m.

+ Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính: 01 cái, kích thước D×R×H = 2160x1360x1840 (mm), chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 26.000 m³/h, công suất 22kw.

+ Ống thoát khí: 01 cái, kích thước D500 (mm), cao 11m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 108 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

- + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
- + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 10 tháng 6 năm 2025 đến ngày 10 tháng 9 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi của máy phun bi, công suất 18.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, công suất 26.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi của máy phun bi, công suất 18.000 m ³ /h	01
2	Khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, công suất 26.000 m ³ /h.	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh tại khu vực sơn và cải tạo hệ thống thu, xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun bi xong trước ngày 10/6/2025.

3.2. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Công ty cổ phần nhà khung thép và thiết bị công nghiệp chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 633/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 07 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ khu vực sơn.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ khu vực máy phun bi.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực máy cưa.
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ khu vực máy đột góc.
- Nguồn số 5: Tiếng ồn từ khu vực máy xà.
- Nguồn số 6: Tiếng ồn từ khu vực máy dập.
- Nguồn số 7: Tiếng ồn từ khu vực máy cắt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Nguồn số 1: X(m): 2314881; Y(m): 574929.
- Nguồn số 2: X(m): 2314849; Y(m): 575035.
- Nguồn số 3: X(m): 2314901; Y(m): 575074.
- Nguồn số 4: X(m): 2314916; Y(m): 575058.
- Nguồn số 5: X(m): 2314858; Y(m): 574975.
- Nguồn số 6: X(m): 2314928; Y(m): 574976.
- Nguồn số 7: X(m): 2314842; Y(m): 574998.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 633/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	8	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	4	19 06 01	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	52	18 02 01	KS
4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	300	07 04 01	KS
5	Xi hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	490	07 04 02	KS
6	Cặn sơn, bụi sơn	Rắn	1250	08 01 01	KS
7	Bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	1500	18 01 01 18 01 02 18 01 03	KS
8	Phoi kim loại dính, nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	150	07 03 11	NH
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tồn hợp thải	Lỏng	70	17 02 03	NH
10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	150	07 03 10	KS
11	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led...)	Rắn	50	16 01 13	NH
	Tổng		4024		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng Kg/năm	Mã CTTT
1	Kim loại thải từ quá trình cắt, gia công kim loại không dính dầu mỡ	Rắn	182.457	-
2	Giấy vụn, bìa carton	Rắn	9450	18 01 05
3	Vỏ bao nhựa, nilon thải	Rắn	750	18 01 06
4	Palet hỏng, dây buộc	Rắn	800	-
5	Bùn thải từ nạo vét hố ga, bể phốt	Rắn/lỏng	1.000	-
	Tổng		194.457	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 22,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 10 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 200 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 25 m², kết cấu bằng thép, có cửa ra vào kiểm soát, nền cao, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Kho chứa chất thải rắn công nghiệp: diện tích 50 m².

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 50 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 633/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.